

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 107/2021/HNGĐ - ST

Ngày: 26/11/2021.

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nợ”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Ngọc Tú.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Thanh Tùng.

2. Bà Phạm Thị Thu Trang.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Trần Thành Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Ngày 26 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số : 31/2021/TLST - HNGĐ ngày 27 tháng 01 năm 2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nợ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số : 122/2021/QĐST - HNGĐ ngày 12 tháng 11 năm 2021 giữa:

* ***Nguyên đơn:*** Ông Lê Văn H - Sinh năm: 1964; địa chỉ: số 61/1 LT K, phường A, thành phố MT, tỉnh TG (vắng mặt, có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

* ***Bị đơn:*** Bà Nguyễn Thị N - Sinh năm: 1966; địa chỉ: ấp HS, xã BT, huyện GT, tỉnh Bến Tre (vắng mặt, có yêu cầu giải quyết vắng mặt).

* ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*** Ông Nguyễn Văn Bé N - Sinh năm: 1960; địa chỉ: ấp BL, xã CB, huyện GT, tỉnh Bến Tre (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

Về hôn nhân: Khoảng năm 1985, ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị N có tiền đến hôn nhân. Hôn nhân giữa ông bà là tự nguyện, ông bà có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn tại UBND xã BT, huyện GT, tỉnh Bến Tre vào ngày 15/4/1997.

Sau khi kết hôn ông bà chung sống không hạnh phúc mà nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Từ đó giữa ông bà hay xảy ra cãi vã và đã sống ly thân đến nay là hơn 20 năm. Cho rằng tình cảm vợ chồng là không còn, không thể hàn gắn để đoàn tụ nên ông H yêu cầu được ly hôn với bà N.

Về con chung: Ông bà có 01 người con chung là Lê Thanh H - Sinh năm 1987. Do cháu H đã thành niên, có khả năng lao động nên ông không có yêu cầu gì.

Về tài sản, về nợ: Không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn trình bày:

Về hôn nhân: Bà thống nhất với lời trình bày của ông H về thời gian kết hôn, thời gian chung sống hạnh phúc và về con chung.

Trong thời gian chung sống thì ông H có quan hệ với người phụ nữ khác. Ông lấy tiền gia đình, mượn nợ bên ngoài để chung sống với người phụ nữ này. Từ đó giữa ông bà có mâu thuẫn. Cho rằng tình cảm vợ chồng là không còn nhưng bà chỉ đồng ý ly hôn khi ông H trả xong nợ của ông.

Về con chung: Người con chung giữa ông bà là Lê Thanh H - Sinh năm 1987 đã thành niên, có khả năng lao động và đã có gia đình riêng nên bà không có yêu cầu gì.

Về tài sản, về nợ: Không có.

Về nợ riêng của ông Hôn: Khi ông H bỏ nhà đi thì ông có nợ ông Nguyễn Văn Bé N. Việc vay mượn nợ, số tiền vay mượn là do ông H và ông N tự thỏa thuận. Bà chỉ nghe nói có việc mượn nợ này sau khi ông H bỏ nhà đi. Bà đề nghị Tòa án xem xét về thời hạn và thời hiệu của việc cho vay để việc tính lãi và trả nợ được đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật. Do bà không biết việc vay mượn nợ và không có sử dụng số tiền này nên có trả nợ thì ông Hôn tự trả.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:***

Tháng 01/1998, ông Lê Văn H có vay ông số tiền 9.000.000đồng, lúc vay tiền là không có lãi. Thời hạn trả nợ là vài tháng nhưng cho đến nay ông H không trả được cho ông số tiền này. Do vậy, ông yêu cầu ông H, bà N liên đới trả lại số tiền nợ gốc là 9.000.000đồng và số tiền lãi là 25.200.000đồng (lãi 1%/tháng trong 23 năm 4 tháng).

Lúc mượn nợ 02 bên có làm biên nhận (biên nhận chỉ có ông Hôn ký), bà Nga không có ký vào biên nhận nhưng biết việc mượn nợ và đây là nợ trong thời kỳ hôn nhân nên ông yêu cầu bà N và ông H cùng trả số tiền này. Biên nhận được viết năm 1998 nhưng do sơ suất nên không có ghi năm vào biên nhận.

Tại phiên tòa ông xác định thời gian vay nợ là vào năm 1997 chứ không phải năm 1998 như trong quá trình hòa giải và ông yêu cầu ông Hôn, bà Nga mỗi người trả cho ông $\frac{1}{2}$ số nợ này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào diễn biến tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nợ” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do các bên tranh chấp và nguyên đơn có đơn khởi kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập nên Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền và phù hợp với quy định khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn, bị đơn có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do vậy, việc xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về hôn nhân*: Việc kết hôn giữa ông H và bà N là tự nguyện, ông bà có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Bình Thành, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre vào ngày 15/4/1997. Đây là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Tuy nhiên, sau khi kết hôn và chung sống hạnh phúc một thời gian thì đời sống hôn nhân có nhiều mâu thuẫn và ông bà đã sống ly thân đến nay là hơn 20 năm.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông bà thống nhất cho rằng sau khi ly thân các ông bà có cuộc sống riêng, không có sự quan tâm đến nhau mà mạnh ai nấy sống. Từ đó cho thấy, trình trạng hôn nhân giữa ông bà đã trở nên trầm trọng, hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông H đối với bà N là phù hợp.

[3] *Về con chung*: Người con chung giữa ông bà là anh Lê Thanh H - Sinh năm 1987 đã thành niên, có khả năng lao động, có gia đình riêng và ông bà không có yêu cầu gì đối với người con chung này nên không xem xét giải quyết.

[4] *Về tài sản*: Ông H, bà N khai không có nên không xem xét.

[5] *Về nợ*: Ông H, bà Nga khai không có nợ chung.

[6] Đối với việc ông Nguyễn Văn Bé N yêu cầu ông H, bà N liên đới trả lại số tiền 9.000.000đồng và số tiền lãi là 25.200.000đồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Để chứng minh cho yêu cầu của mình, ông Bé N có nộp cho Tòa án biên nhận đề ngày 30/01 AL và có chữ ký của ông Lê Văn H.

Mặc dù biên nhận không thể hiện năm vay tiền nhưng ông Bé N cho rằng thời điểm vay là năm 1997, bà N cũng thừa nhận là sau khi ông H bỏ nhà đi (khoảng năm 1997 - 1998) thì bà có nghe nói ông có vay tiền của ông Bé N. Từ đó cho thấy, việc xác định thời gian vay tiền là năm 1997 là có cơ sở.

Biên nhận có thể hiện thời hạn trả nợ là ngày 30/01 AL trả 3.000.000đồng, sau đó mỗi tháng trả 1.000.000đồng. Từ đó cho thấy đến tháng 7/1997 là phải hoàn thành việc trả nợ nhưng cho đến ngày 14/4/2021 ông Bé N mới khởi kiện.

Trong vụ án này thì bà N có yêu cầu tính thời hiệu của việc vay tiền. Ông Bé N cho rằng ông H vi phạm thời hạn trả nợ nhưng đến nay là 23 năm thì ông mới khởi kiện yêu cầu trả nợ. Xét thấy, thời hiệu khởi kiện về yêu cầu tính lãi đã hết. Do vậy, Hội đồng xét xử chỉ xem xét giải quyết đối với phần nợ gốc là 9.000.000đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông H đã được Tòa án thông báo về yêu cầu độc lập của ông Bé N và việc Tòa án yêu cầu ông cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh việc ông không có nợ số tiền nói trên nhưng ông không gửi cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến của mình và cũng không cung cấp tài liệu chứng minh là mình đã trả được số nợ này. Từ đó cho thấy yêu cầu khởi kiện của ông Bé N là có căn cứ.

Đối với việc ông Bé N yêu cầu ông H, bà N phải liên đới trả nợ, Hội đồng xét xử xét thấy: Mặc dù biên nhận không thể hiện chữ ký của bà N nhưng khoản nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã yêu cầu bà N cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh số tiền này không sử dụng cho nhu cầu thiết yếu của gia đình bà nhưng bà không chứng minh được. Đồng thời tại phiên tòa ngày 6/4/2021, bà N cũng đồng ý trả ½ khoản nợ của ông H. Do vậy, cần buộc ông H, bà N liên đới trả số tiền này là phù hợp. Ghi nhận việc ông Bé N yêu cầu ông H, bà Nga mỗi người trả lại cho ông ½ số nợ nói trên.

*[7] Về án phí: Các đương sự phải nộp án phí theo quy định.
Vì các lẽ trên,*

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 55, 27 của Luật hôn nhân và gia đình;

Các điều 463, 466, 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Các điều 147, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Các điều 26, 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Ông Lê Văn H được ly hôn với bà Nguyễn Thị N.

2. Về con chung: Ông bà có 01 người con chung là Lê Thanh H - Sinh năm 1987 đã thành niên, có khả năng lao động, đã có gia đình riêng và không ai có yêu cầu gì đối với người con chung này nên không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản: Ông H, bà N khai không có nên không xem xét.

4. Về nợ: Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn Văn Bé N đối với ông Lê Văn H và bà Nguyễn Thị N.

Buộc ông Lê Văn H trả lại cho ông Nguyễn Văn Bé N số tiền 4.500.000đồng (bốn triệu năm trăm ngàn đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị N trả lại cho ông Nguyễn Văn Bé N số tiền 4.500.000đồng (bốn triệu năm trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền nêu trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

5. Về án phí sơ thẩm:

Nguyên đơn phải nộp 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí có giá ngạch về việc trả nợ. Tổng cộng là 600.000đồng (sáu trăm ngàn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0006818 ngày 27/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Nguyên đơn phải nộp tiếp 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí.

Bị đơn phải nộp 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí có giá ngạch về việc trả nợ.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn Bé N số tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án đã nộp là 855.000đồng (tám trăm năm mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0000309 ngày 20/4/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

6. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã (nơi cấp giấy chứng nhận kết hôn);
- Lưu hsva, Vp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(đã ký tên và đóng dấu)

Dương Ngọc Tú